

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Doanh Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thân Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



Số: 205 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

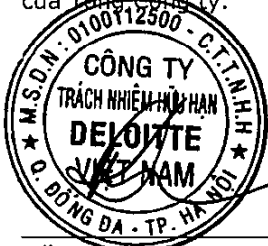
Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này có thể làm phát sinh khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến ý kiến kết luận nêu trên.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và các vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến (1) kết quả thanh tra việc cổ phần hóa của Tổng Công ty và (2) vụ án đường ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến kết quả thanh tra việc cổ phần hóa của Tổng Công ty.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

500 -  
TY  
HỮU HẠN  
TTE  
JAM  
TP. HA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.779.264.819.817</b>	<b>5.766.841.637.963</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>620.157.522.493</b>	<b>1.202.913.462.897</b>
1. Tiền	111		130.157.522.493	422.913.462.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		490.000.000.000	780.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.078.093.365.348</b>	<b>701.489.640.751</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.078.093.365.348	701.489.640.751
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.381.153.878.611</b>	<b>3.238.112.943.731</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.793.104.092.912	2.084.865.661.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	784.111.255.579	530.648.408.569
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	603.039.550.913	550.825.285.257
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	460.232.076.283	363.829.186.993
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(259.333.097.076)	(292.055.598.643)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>617.504.984.232</b>	<b>536.290.253.852</b>
1. Hàng tồn kho	141		617.504.984.232	536.290.253.852
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>82.355.069.133</b>	<b>88.035.336.732</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.374.522.133	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.717.794.972	18.729.013.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	17.805.907.753	13.409.838.971
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		52.456.844.275	55.896.484.291
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.009.925.174.202</b>	<b>4.579.573.316.091</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.051.574.951.683</b>	<b>1.263.357.390.178</b>
1. Phải thu cho vay dài hạn	215	8	1.051.574.951.683	1.263.357.390.178
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.160.629.752</b>	<b>123.148.123.315</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	104.996.677.752	110.984.171.315
- Nguyên giá	222		267.240.251.795	265.505.814.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.243.574.043)	(154.521.643.228)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	12.163.952.000	12.163.952.000
- Nguyên giá	228		12.269.952.000	12.269.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.000.000)	(106.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>446.346.679.485</b>	<b>463.835.024.013</b>
- Nguyên giá	231		747.472.428.889	747.472.428.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(301.125.749.404)	(283.637.404.876)
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>112.783.018.785</b>	<b>105.802.411.687</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.783.018.785	105.802.411.687
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.275.735.816.908</b>	<b>2.617.481.435.117</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.859.380.685.599	1.817.580.685.599
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.228.002.949.053	1.228.002.949.053
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		159.924.630.600	159.924.630.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(971.572.448.344)	(958.026.830.135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	370.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.324.077.589</b>	<b>5.948.931.781</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.324.077.589	5.948.931.781
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.789.189.994.019</b>	<b>10.346.414.954.054</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.684.564.803.751</b>	<b>4.367.637.875.365</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.366.189.923.943</b>	<b>4.032.491.973.500</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.443.888.671.151	1.793.340.096.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	364.585.658.761	245.977.719.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	21.963.609.790	165.884.855.358
4. Phải trả người lao động	314		17.628.624.000	49.484.776.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	360.446.836.766	375.692.976.728
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	29.783.552.462	27.449.010.543
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	542.451.272.115	667.637.311.619
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	412.269.469.996	551.954.023.041
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	144.282.478.059	144.805.553.513
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.889.750.843	10.265.650.843
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>318.374.879.808</b>	<b>335.145.901.865</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	14.620.136.000	14.620.136.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	277.849.737.635	281.078.378.449
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	25.905.006.173	39.447.387.416
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.104.625.190.268</b>	<b>5.978.777.078.689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>5.996.265.996.580</b>	<b>5.871.940.156.096</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		801.028.234.144	359.317.561.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423.026.130.436	740.410.962.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		88.606.020.752	24.843.270.023
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		334.420.109.684	715.567.692.929
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>108.359.193.688</b>	<b>106.836.922.593</b>
1. Nguồn kinh phí	431		108.359.193.688	106.836.922.593
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>9.780.189.994.016</b>	<b>10.346.414.954.054</b>

Nguyễn Lê Thu Hiền  
 Người lập biểu

Vũ Nhất  
 Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Quỳnh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	911.855.971.571	1.263.373.966.615
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	911.855.971.571	1.263.373.966.615
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	851.162.482.373	1.139.454.435.721
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.693.489.198	123.919.530.894
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	354.139.210.221	158.601.378.750
6. Chi phí tài chính	22	31	29.260.991.895	(278.790.273)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.547.645.408	17.021.372.953
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	27.902.801.587	53.638.565.285
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		357.668.905.937	229.161.134.632
9. Thu nhập khác	31		11.076.691	4.305.043
10. Chi phí khác	32		5.254.036	590.056
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.822.655	3.714.987
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		357.674.728.592	229.164.849.619
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	23.254.618.908	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		334.420.109.684	229.164.849.619

  
Nguyễn Lê Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Vũ Nhất  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Trọng Quỳnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

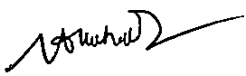
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>357.674.728.592</b>	<b>229.164.849.619</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.210.275.343	24.994.535.736
Các khoản dự phòng	03	(19.176.883.358)	(20.136.029.043)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.627.743.879)	1.019.551.958
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(335.406.334.399)	(157.495.522.535)
Chi phí lãi vay	06	14.547.645.408	17.021.372.953
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>26.221.687.707</b>	<b>94.568.758.688</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	60.997.209.494	162.185.181.366
Thay đổi hàng tồn kho	10	(81.214.730.380)	(35.036.548.593)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(210.608.786.376)	(378.755.566.777)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.749.667.941)	(1.999.963.141)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.896.608.262)	(17.755.578.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(179.189.450.070)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.522.271.095	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.308.975.454)	(12.211.851.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(411.227.050.187)</b>	<b>(189.005.568.945)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.718.256.008)	(16.667.883.680)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(517.279.818.145)	(290.939.636.249)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	669.967.941.913	460.178.508.443
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.000.000.000)	(46.140.742.500)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23.792.640.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.799.565.411	115.332.827.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>315.769.433.171</b>	<b>245.555.713.672</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	614.961.460.919	747.641.384.621
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(749.143.477.286)	(803.434.639.280)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(353.173.165.500)	(7.349.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(487.355.181.867)</b>	<b>(55.800.603.759)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(582.812.798.883)</b>	<b>749.540.968</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.202.913.462.897</b>	<b>667.145.087.229</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.858.479	416.071.127
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>620.157.522.493</b>	<b>668.310.699.324</b>

  
 Nguyễn Lê Thu Hiền  
 Người lập biểu

  
 Vũ Nhất  
 Kế toán trưởng

  
  
 Đỗ Trọng Quỳnh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 8 năm 2018

1100  
 CÔNG  
 ÁCH  
 ĐỀ  
 VIỆ  
 10 Đ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, và sửa đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2015. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VCG.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 555 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 753 người).

**Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Nghành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dệt may công nghiệp;
- Thu mua, bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn đầu tư - thiết kế - khảo sát quy hoạch, kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư phục vụ ngành xây dựng và các ngành kinh tế khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 11 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah;
4. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
5. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
6. Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ;

7. Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2;
8. Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ;
9. Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ;
10. Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh; và
11. Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 25 công ty con, 07 công ty liên kết và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Hà Nội	55,14	55,14	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (*)	Hà Nội	36,00	36,00	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Hà Nội	100,00	100,00	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (*)	Hà Nội	36,00	36,00	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Đà Nẵng	73,59	73,59	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (*)	Hà Nội	36,00	36,00	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	Nghệ An	51,93	51,93	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Khánh Hòa	82,16	82,16	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Quảng Nam	51,00	51,00	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Đồng Tháp	57,33	86,55	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	76,33	78,35	Đầu tư phát triển năng lượng
Công ty Cổ phần VIMECO	Hà Nội	51,41	51,40	Thi công xây lắp và đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Tp.Hồ Chí Minh	76,25	77,15	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Hà Nội	51,00	51,00	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Đắk Lắk	56,90	56,90	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Hà Nội	75,00	85,26	Cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
Công ty Cổ phần Viwaco	Hà Nội	51,00	51,00	Kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	Hà Nội	51,00	52,33	Kinh doanh siêu thị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Hà Nội	53,56	53,56	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Hà Nội	70,00	70,00	Thi công xây lắp và đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Hà Nội	55,00	55,00	Quản lý vận hành Trung tâm thương mại
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	95,51	95,51	Sản xuất và kinh doanh nước uống
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Hà Nội	59,12	59,12	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Hà Nội	100,00	100,00	Thi công xây lắp
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Hà Nội	100,00	100,00	Đầu tư kinh doanh bất động sản

(\*) Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2, Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và Công ty Cổ phần Xây dựng số 12, nhưng Tổng Công ty vẫn được quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của các công ty con này. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng số 2, Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty, và khoản đầu tư vào các công ty này được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển giao toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội để góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư - công ty con của Tổng Công ty. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội không còn là công ty con của Tổng Công ty.

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00	50,00	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,19	29,19	Đầu tư phát triển năng lượng
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	44,20	48,53	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00	30,00	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hải Dương	30,36	40,48	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	35,39	35,39	Sản xuất ống sợi thủy tinh
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00	21,00	Quản lý dự án BOT cao tốc Hà Nội - Bắc Giang
Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	21,25	21,25	Sản xuất bao bì

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	2 - 6
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị văn phòng	4 - 10
Tài sản khác	2 - 4

01/10/2017  
C  
RÁC  
ĐE  
VI  
NG

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 47

#### **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

= 11 - 11 W 1 7 4 =

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

56 / H T A / P

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.973.467.013	2.672.301.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.184.055.480	420.241.160.920
Các khoản tương đương tiền (*)	490.000.000.000	780.000.000.000
	<b><u>620.157.522.493</u></b>	<b><u>1.202.913.462.897</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.078.093.365.348	1.078.093.365.348	701.489.640.751	701.489.640.751
<b>b. Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	370.000.000.000	370.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (i)	63.629.128.791	-	64.056.000.000	63.629.128.791	-	56.304.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (i)	67.145.403.139	-	70.200.000.000	67.145.403.139	-	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (i)	55.705.715.270	-	50.544.000.000	55.705.715.270	-	59.184.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	8.313.000.000	8.313.000.000	-	8.313.000.000	8.313.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i)	23.503.462.411	-	26.599.896.000	23.503.462.411	-	25.762.104.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	8.565.440.415	8.565.440.415	-	8.565.440.415	6.104.894.247	2.460.546.168
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	14.402.806.485	-	14.402.806.485	14.402.806.485	-	14.402.806.485
Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (i)	65.709.154.062	-	73.440.000.000	65.709.154.062	-	78.336.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	10.200.000.000	7.963.723.933	2.236.276.067	10.200.000.000	7.583.859.196	2.616.140.804
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (i)	366.135.007.633	-	732.270.015.266	366.135.007.633	-	834.787.817.403
Công ty Cổ phần VIMECO (i)	74.742.411.830	-	174.790.600.000	74.742.411.830	-	249.333.650.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	51.589.090.505	26.752.541.172	24.836.549.333	51.589.090.505	25.380.997.773	26.208.092.732
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	6.799.399.132	6.799.399.132	-	6.799.399.132	5.504.985.001	1.294.414.131
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	6.160.000.000	6.160.000.000	-	6.160.000.000	6.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	4.770.541.550	-	4.770.541.550	4.770.541.550	-	4.770.541.550
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	42.880.769.436	-	289.680.000.000	42.880.769.436	-	277.440.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	8.440.856.790	2.883.374.591	5.557.482.199	8.440.856.790	2.883.374.591	5.557.482.199
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (i)	192.800.000.000	51.295.641.495	73.264.000.000	192.800.000.000	47.090.205.791	69.408.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex (i)	49.000.000.000	-	39.200.000.000	49.000.000.000	-	49.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	110.000.000.000	605.874.359	109.394.125.641	110.000.000.000	749.137.019	109.250.862.981
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	23.500.000.000	-	23.500.000.000	23.500.000.000	-	23.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	22.666.520.900	22.666.520.900	-	22.666.520.900	22.666.520.900	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex (ii)	-	-	-	128.921.977.250	-	128.921.977.250
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội (ii)	-	-	-	206.500.000.000	21.183.333.465	185.316.666.535
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	379.221.977.250	21.182.463.180	358.039.514.070	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	<b>1.859.380.685.599</b>	<b>166.687.979.177</b>	<b>2.336.781.806.611</b>	<b>1.817.580.685.599</b>	<b>157.120.307.983</b>	<b>2.497.655.102.238</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	340.269.000.000	340.269.000.000	-	340.269.000.000	340.269.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex (i)	110.915.000.000	-	342.727.350.000	110.915.000.000	-	288.379.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (i)	13.260.000.000	-	21.481.200.000	13.260.000.000	-	24.133.200.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	600.000.000.000	365.546.203.249	234.453.796.751	600.000.000.000	373.885.027.830	226.114.972.170
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 (i)	40.833.913.053	40.833.913.053	1.020.000.000	40.833.913.053	40.833.913.053	765.000.000
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	13.184.836.000	-	13.184.836.000	13.184.836.000	-	13.184.836.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	104.227.700.000	-	104.227.700.000	104.227.700.000	-	104.227.700.000
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000	-	5.312.500.000	5.312.500.000	-
	<b>1.228.002.949.053</b>	<b>751.961.616.302</b>	<b>717.094.882.751</b>	<b>1.228.002.949.053</b>	<b>760.300.440.883</b>	<b>656.804.708.170</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	40.000.000.000	35.732.354.147	4.267.645.853	40.000.000.000	19.425.647.311	20.574.352.689
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	52.466.753.930	7.546.351.350	44.920.402.580	52.466.753.930	11.680.433.958	40.786.319.972
Quý Đầu tư Phát triển Việt Nam	5.040.000.000	-	5.040.000.000	5.040.000.000	-	5.040.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	9.500.000.000	9.500.000.000	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	362.205.882	-	362.205.882	362.205.882	-	362.205.882
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	3.450.000.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Vina - Sanwa	25.005.670.788	144.147.368	24.861.523.420	25.005.670.788	-	25.005.670.788
	<b>159.924.630.600</b>	<b>52.922.852.865</b>	<b>107.001.777.735</b>	<b>159.924.630.600</b>	<b>40.606.081.269</b>	<b>119.318.549.331</b>

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh - công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Các đơn vị còn lại do chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.
- (ii) Tại ngày 15 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển giao toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội để góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội không còn là công ty con của Tổng Công ty.



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần VIMECO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viwaco	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
<b>Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vipaco	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 35.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	976.419.553.829	979.367.215.993
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	43.595.432.998	150.181.319.596
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
Ban Quản lý Dự án 2	68.992.640.846	118.496.938.037
Công ty Cổ phần Bất động sản Hanovid	61.117.188.362	57.876.229.142
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	60.115.287.405	70.819.961.405
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	42.366.932.649	63.511.789.477
Công ty TNHH Mapletree Logistics Park Phase 3 Việt Nam	41.117.376.094	54.735.619.726
Tòa án Nhân dân Tối cao	38.973.588.723	78.817.780.674
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Quảng Nam	17.692.025.101	34.462.577.021
Các khách hàng khác	354.184.795.266	388.066.958.845
	<b><u>1.793.104.092.912</u></b>	<b><u>2.084.865.661.555</u></b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b><u>1.047.227.118.256</u></b>	<b><u>1.043.651.997.011</u></b>

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	103.894.574.833	11.389.068.670
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	170.441.214.568	119.191.214.568
Công ty Cổ phần VIMECO	94.265.898.974	73.446.306.732
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	53.412.483.564	38.880.262.389
Các nhà cung cấp khác	362.097.083.640	287.741.556.210
	<b><u>784.111.255.579</u></b>	<b><u>530.648.408.569</u></b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b><u>490.901.370.778</u></b>	<b><u>296.067.662.716</u></b>

10/1  
 RÁC  
 D  
 V  
 TNG

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay ngắn hạn

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
		VND	VND
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan</i></b>			
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	(i)	19.066.036.193	19.066.036.193
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	(i)	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	(i)	-	17.305.476.634
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	(i)	17.228.252.588	17.228.252.588
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	(i)	13.551.097.903	13.851.097.903
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	(i)	1.987.863.858	2.102.569.108
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	(i)	1.133.000.000	1.133.000.000
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</i></b>			
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	(ii)	85.974.140.163	85.974.140.163
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex	(i)	5.057.768.353	5.057.768.353
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45	(i)	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	(i)	3.568.358.055	3.568.358.055
Công ty Vikowa Liên doanh	(i)	2.244.393.380	2.244.393.380
Cho các bên khác vay	(i)	429.371.363	429.371.363
		<b><u>172.645.614.897</u></b>	<b><u>190.365.796.781</u></b>
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng		430.393.936.016	360.459.488.476
		<b><u>603.039.550.913</u></b>	<b><u>550.825.285.257</u></b>

(i) Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tổng Công ty không ghi nhận lãi chậm trả đối với các khoản cho vay quá hạn này.

(ii) Các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí vay chịu lãi suất 5,5%-6,9%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thu hồi theo điều khoản vay của từng kế ước.

**Phải thu về cho vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				VND		VND	
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	(i) USD	1,5%/năm	2021	1.422.119.028.066	1.544.922.101.100		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	(ii) USD	HĐ 01: LIBOR 6 tháng + 0,7% và HĐ 02: LIBOR 6 tháng + 1,85%	2019	59.849.859.633	78.894.777.554		
				<b>1.481.968.887.699</b>	<b>1.623.816.878.654</b>		
Cho vay đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng				430.393.936.016	360.459.488.476		
				<b>1.051.574.951.683</b>	<b>1.263.357.390.178</b>		

(i) Là khoản cho Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay VCG số 1 và Hợp đồng vay VCG số 2 ngày 24 tháng 10 năm 2013 và ngày kết thúc hợp đồng vay lần lượt là 29 tháng 8 năm 2021, với tổng hạn mức cho vay là 90.000.000 USD, lãi suất vay là 1,5%/năm.

(ii) Là khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex vay không có tài sản đảm bảo theo 02 Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ và 02/HĐTD-VC-TĐCĐ ký ngày 12 tháng 10 năm 2006 (đây là khoản Tổng Công ty đi vay ngân hàng BNP Paribas và cho vay lại), thời hạn cho vay là 13 năm, khoản vay chịu lãi suất lần lượt là LIBOR 6 tháng + 0,7% (Hợp đồng số 01) và LIBOR 6 tháng + 1,85% (hợp đồng số 02), lịch trả nợ được quy định theo lịch trả nợ của Ngân hàng BNP Paribas.

**9. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay, phải thu lãi trả chậm	275.244.174.415	238.159.206.772
Phải thu về cổ tức	116.235.301.375	40.273.500.001
Tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án 97-99 Láng Hạ với Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	36.426.795.271	36.426.795.271
Phải thu bảo lãnh	14.983.646.043	20.079.366.420
Phải thu khác	17.342.159.179	28.890.318.529
	<b>460.232.076.283</b>	<b>363.829.186.993</b>
<b>Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>342.647.614.989</b>	<b>259.710.196.805</b>

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo và có thể thu hồi được khi có yêu cầu.

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Nợ quá hạn - Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>								
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Trên 3 năm	19.066.036.193	19.066.036.193	-	Trên 3 năm	19.066.036.193	19.066.036.193	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Trên 3 năm	18.000.000.000	18.000.000.000	-	Trên 3 năm	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Đã thu hồi	-	-	-	Trên 3 năm	17.305.476.634	17.305.476.634	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Trên 3 năm	17.228.252.588	17.228.252.588	-	Trên 3 năm	17.228.252.588	17.228.252.588	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Trên 3 năm	13.551.097.903	13.551.097.903	-	Trên 3 năm	13.851.097.903	13.851.097.903	-
Các khoản cho vay khác	Trên 3 năm	18.826.088.050	18.826.088.050	-	Trên 3 năm	13.009.440.774	13.009.440.774	-
		<b>86.671.474.734</b>	<b>86.671.474.734</b>	<b>-</b>		<b>98.460.304.092</b>	<b>98.460.304.092</b>	<b>-</b>
<b>Nợ quá hạn - Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác</b>								
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Trên 3 năm	71.503.820.378	71.503.820.378	-	Trên 3 năm	71.503.820.378	71.503.820.378	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	Trên 3 năm	44.745.256.314	41.845.579.744	2.899.676.570	Trên 3 năm	44.325.187.166	40.647.025.697	3.678.161.469
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Trên 3 năm	14.450.261.985	14.418.545.038	31.716.947	Trên 3 năm	39.313.068.404	36.902.105.402	2.410.963.002
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Trên 3 năm	11.652.362.967	11.652.362.967	-	Trên 3 năm	11.652.362.967	11.652.362.967	-
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	33.241.314.215	33.241.314.215	-	Trên 3 năm	32.889.980.107	32.889.980.107	-
		<b>175.593.015.859</b>	<b>172.661.622.342</b>	<b>2.931.393.517</b>		<b>199.684.419.022</b>	<b>193.595.294.551</b>	<b>6.089.124.471</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn</b>			<b>259.333.097.076</b>				<b>292.055.598.643</b>	

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào tình hình thực tế, thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập, vận dụng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	617.504.984.232	-	536.290.253.852	-
	<b>617.504.984.232</b>	<b>-</b>	<b>536.290.253.852</b>	<b>-</b>

Các dự án có chi phí thi công lớn như sau:

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Dự án Vinata Tower		420.310.747.558	339.095.315.583
Dự án Bào tàng Hà Nội	(i)	92.697.439.523	92.697.439.523
Dự án Khu Công nghệ cao Hòa Lạc		57.937.903.901	57.937.903.901
Dự án Cửa Đạt	(ii)	9.514.700.604	9.514.700.604
Dự án 97-99 Láng Hạ		6.946.675.576	5.644.441.020
Các dự án khác		30.097.517.070	31.400.453.221
		<b>617.504.984.232</b>	<b>536.290.253.852</b>

- (i) Dự án Bào tàng Hà Nội đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng Công ty với Sở Xây dựng Hà Nội.
- (ii) Dự án Cửa Đạt đang trong quá trình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản với chủ đầu tư.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/ phải nộp	Số đã khấu trừ/thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không hoàn lại	8.190.407.036	-	-	8.190.407.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.219.431.935	-	3.675.829.041	8.895.260.976
Khác	-	2.009.522	722.249.263	720.239.741
<b>Cộng</b>	<b>13.409.838.971</b>	<b>2.009.522</b>	<b>4.398.078.304</b>	<b>17.805.907.753</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	98.198.114.299	98.198.114.299	-
Tiền thuê đất phải nộp	-	13.041.355.967	2.115.125.907	10.926.230.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.005.372.290	23.254.618.908	175.513.621.029	10.746.370.169
Thuế thu nhập cá nhân	2.879.483.068	6.391.186.135	8.979.659.642	291.009.561
<b>Cộng</b>	<b>165.884.855.358</b>	<b>140.885.275.309</b>	<b>284.806.520.877</b>	<b>21.963.609.790</b>

**13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	202.075.128.116	8.345.924.200	34.796.350.349	10.077.863.242	10.210.548.636	265.505.814.543
Mua trong kỳ	-	-	-	41.147.252	1.693.290.000	1.734.437.252
Số cuối kỳ	202.075.128.116	8.345.924.200	34.796.350.349	10.119.010.494	11.903.838.636	267.240.251.795
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	109.284.057.733	6.980.654.867	21.703.287.225	8.419.634.460	8.134.008.943	154.521.643.228
Khấu hao trong kỳ	5.770.427.731	180.271.999	1.056.833.759	466.157.989	248.239.337	7.721.930.815
Số cuối kỳ	115.054.485.464	7.160.926.866	22.760.120.984	8.885.792.449	8.382.248.280	162.243.574.043
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày cuối kỳ	87.020.642.652	1.184.997.334	12.036.229.365	1.233.218.045	3.521.590.356	104.996.677.752
Tại ngày đầu kỳ	92.791.070.383	1.365.269.333	13.093.063.124	1.658.228.782	2.076.539.693	110.984.171.315

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 45.609 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 45.572 triệu VND).

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	12.163.952.000	106.000.000	12.269.952.000
Số cuối kỳ	12.163.952.000	106.000.000	12.269.952.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	-	106.000.000	106.000.000
Số cuối kỳ	-	106.000.000	106.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày cuối kỳ	12.163.952.000	-	12.163.952.000
Tại ngày đầu kỳ	12.163.952.000	-	12.163.952.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 106 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 106 triệu VND).

T.T.N.V.N

**15. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng công VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	9.627.543.200	737.844.885.689	747.472.428.889
Số cuối kỳ	9.627.543.200	737.844.885.689	747.472.428.889
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	4.242.122.185	279.395.282.691	283.637.404.876
Khấu hao trong kỳ	192.550.864	17.295.793.664	17.488.344.528
Số cuối kỳ	4.434.673.049	296.691.076.355	301.125.749.404
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.192.870.151</b>	<b>441.153.809.334</b>	<b>446.346.679.485</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>5.385.421.015</b>	<b>458.449.602.998</b>	<b>463.835.024.013</b>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty là phần diện tích cho thuê tại tòa nhà H2 Láng Hạ, tòa nhà khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, một phần diện tích tầng hầm khu N05 tại đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội, và tòa nhà 47 Điện Biên Phủ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29 với số tiền lần lượt là 61.415.872.690 VND và 31.039.684.426 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Do đây là bất động sản đầu tư nhằm mục đích cho thuê lâu dài và chưa có dự định tái cơ cấu trong ngắn hạn nên Tổng Công ty chưa có kế hoạch thuê công ty tư vấn để thực hiện công việc này.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	<b>105.802.411.687</b>	<b>112.149.184.336</b>
Tăng trong kỳ	7.196.071.973	8.954.458.180
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(215.464.875)	-
Số dư cuối kỳ	<b>112.783.018.785</b>	<b>121.103.642.516</b>

Các công trình/dự án xây dựng cơ bản dở dang có giá trị lớn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	70.342.380.734	70.557.845.609
Nhà ở CBCNV trạm nghiên cứu Xi măng Cẩm Phả (*)	17.024.294.754	17.024.294.754
Các dự án khác	25.416.343.297	18.220.271.324
	<b>112.783.018.785</b>	<b>105.802.411.687</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Dự án Nhà ở CBCNV trạm nghiên cứu Xi măng Cẩm Phả là các chi phí của giai đoạn đầu tư, nghiên cứu khả thi và giải phóng mặt bằng. Dự án đang chờ triển khai các hạng mục tiếp theo.



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	260.713.719.873	260.713.719.873	251.594.743.029	251.594.743.029
Công ty Cổ phần VIMECO	167.219.175.047	167.219.175.047	188.270.734.602	188.270.734.602
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	132.161.618.579	132.161.618.579	169.750.721.769	169.750.721.769
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	113.967.232.084	113.967.232.084	139.361.844.994	139.361.844.994
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	100.453.521.818	100.453.521.818	165.834.908.444	165.834.908.444
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	83.855.659.268	83.855.659.268	132.184.885.926	132.184.885.926
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	82.679.891.630	82.679.891.630	69.722.698.469	69.722.698.469
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	80.805.239.586	80.805.239.586	89.002.024.978	89.002.024.978
Công ty Cổ phần Việt Vương	46.122.148.203	46.122.148.203	85.355.388.743	85.355.388.743
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	54.214.464.903	54.214.464.903	51.938.297.076	51.938.297.076
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	35.546.865.296	35.546.865.296	36.744.990.840	36.744.990.840
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vinh An	29.698.678.870	29.698.678.870	30.138.527.436	30.138.527.436
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	22.310.687.221	22.310.687.221	23.028.712.273	23.028.712.273
Phải trả cho các đối tượng khác	234.139.768.773	234.139.768.773	360.411.617.632	360.411.617.632
	<b>1.443.888.671.151</b>	<b>1.443.888.671.151</b>	<b>1.793.340.096.211</b>	<b>1.793.340.096.211</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>1.006.476.991.912</b>		<b>1.166.581.988.819</b>	

Các khoản phải trả thương mại với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng mua căn hộ tại Dự án Vinata nộp tiền theo tiến độ	214.161.169.068	102.366.492.849
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Việt Đức	57.537.777.498	-
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	8.677.724.868	8.677.724.868
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	7.818.277.800	7.818.277.800
Các khách hàng khác	76.390.709.527	127.115.224.008
	<b>364.585.658.761</b>	<b>245.977.719.525</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>19.257.783.377</b>	<b>23.204.866.329</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí Dự án BT5 Bắc An Khánh	59.452.165.856	50.023.573.677
Trích trước chi phí Dự án Mapletree	24.034.992.447	-
Trích trước chi phí dự án Cầu Bạch Đằng	31.810.237.500	7.836.306.385
Trích trước chi phí Dự án Sài Gòn Villas Hill	18.782.105.500	-
Trích trước chi phí Dự án Nhà máy in tiền Ngân hàng Nhà nước	10.714.401.532	998.492.274
Trích trước chi phí Dự án 97-99 Láng Hạ	32.792.157.644	5.412.174.981
Trích trước chi phí Dự án CP1A	22.465.374.710	17.890.244.375
Trích trước chi phí Gói 13A cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi	8.022.409.643	20.797.045.503
Trích trước chi phí Gói 14 cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi	10.000.377.141	18.281.521.891
Chi phí Dự án Trung tâm Điện lực Duyên Hải	11.711.566.803	23.478.484.298
Chi phí Dự án Giai đoạn 1 Bắc An Khánh	978.621.407	14.468.852.087
Chi phí Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	65.773.069.605	74.211.616.654
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng các dự án khác	47.989.232.593	87.321.883.458
Lãi vay phải trả	1.776.985.650	5.356.207.345
Phải trả lãi trả chậm các Nhà thầu phụ thực hiện Dự án Giai đoạn 1 Bắc An Khánh	-	45.232.868.465
Chi phí phải trả khác	14.143.138.735	4.383.705.335
	<b>360.446.836.766</b>	<b>375.692.976.728</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	14.620.136.000	14.620.136.000
	<b>14.620.136.000</b>	<b>14.620.136.000</b>
<b>Chi phí phải trả là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>-</b>	<b>41.634.072.104</b>

010/CI RÁCH DE VII NG

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	6.251.264.055	4.926.315.457
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	23.532.288.407	22.522.695.086
	<b>29.783.552.462</b>	<b>27.449.010.543</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	301.382.026.042	303.601.073.535
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(23.532.288.407)	(22.522.695.086)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	<b>277.849.737.635</b>	<b>281.078.378.449</b>
<b>Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>11.120.486.821</b>	<b>28.614.970.232</b>

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng mà Tổng Công ty nhận trước từ các bên đi thuê.

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	179.141.089.454	355.629.985.754
Phải trả Nhà nước tiền thuế đất dự án HH	141.786.729.072	141.786.729.072
Kinh phí bảo trì các tòa nhà N05 và Trung Hòa - Nhân Chính (i)	83.084.523.380	83.209.718.631
Phải trả lãi trả chậm các Nhà thầu phụ thực hiện Dự án Bắc An Khánh	51.463.127.306	-
Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud - Hạ tầng ô đất 03, 04A dự án Trung Hòa Nhân Chính	24.319.627.869	24.319.627.869
Lợi nhuận từ liên danh Vikowa	5.408.677.687	5.408.677.687
Phải trả huy động vốn Dự án Vinata Tower	4.543.182.000	5.961.652.000
Phải trả khác tại các Ban quản lý dự án	13.164.610.903	14.089.571.933
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.112.277.023	11.803.921.252
	<b>542.451.272.115</b>	<b>667.637.311.619</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>46.860.084.785</b>	<b>-</b>

(i) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	497.059.094.543	607.517.642.519	733.695.938.925	370.880.798.137		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	54.894.928.498	21.738.946.200	35.245.202.839	41.388.671.859		
	<b>551.954.023.041</b>	<b>629.256.588.719</b>	<b>768.941.141.764</b>	<b>412.269.469.996</b>		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	VND	5,5% - 6,0%	127.516.060.284	109.091.634.788
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	(i)	VND	5,75% - 6,20%	68.160.138.563	34.248.548.165
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(i)	VND	5,8%	65.292.600.688	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	(i)	VND	5,5% - 5,8%	60.544.383.188	98.480.923.920
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	(ii)	VND	5,75% - 6,20%	38.233.147.555	120.845.268.133
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(i)	VND	5,75% - 6,20%	10.674.467.859	56.745.024.977
Vay cá nhân		VND	0%	460.000.000	460.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		VND	5,5%	-	65.476.473.562
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long		VND	6%	-	11.711.220.998
			<b>370.880.798.137</b>	<b>497.059.094.543</b>	

(i) Các khoản vay từ các Ngân hàng cho mục đích phục vụ các dự án xây lắp mà Tổng Công ty làm tổng thầu/nhà thầu xây lắp.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy cho mục đích phục vụ Dự án Vinata mà Tổng Công ty làm Chủ đầu tư.

Các khoản vay từ ngân hàng đều được đảm bảo bằng doanh thu bán hàng từ phương án sản xuất kinh doanh và các nguồn thu hợp pháp của Tổng Công ty.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện dự phòng bảo hành cho Dự án N05 được Tổng Công ty trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở năm 2006. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với Ban quản trị N05 về các vấn đề cần bảo hành và tiến hành xác nhận hết nghĩa vụ bảo hành.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn của ngân hàng	94.342.315.914	7.896.336.641	34.944.974.523	67.293.678.032
	<b>94.342.315.914</b>	<b>7.896.336.641</b>	<b>34.944.974.523</b>	<b>67.293.678.032</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng BNP Paribas	(i) USD	LIBOR 6 tháng + 1,85%	2010-2020	59.849.859.632	78.907.830.731
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	(ii) VND	Trong 12 tháng đầu: 9% Các tháng tiếp theo: lãi suất huy động trong dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + 2,8%	2007-2018	7.443.818.400	-
Ngân hàng Natexis	USD	LIBOR 6 tháng + 2,35%	2007-2018	-	15.434.485.183
				<b>67.293.678.032</b>	<b>94.342.315.914</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng BNP Paribas cho mục đích triển khai Dự án Nhà máy Thủy Điện Cửa Đạt. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (ii) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy cho mục đích triển khai Dự án cải tạo mở rộng quy mô đào tạo tại Trường Mầm non Lý Thái Tổ và Trường Tiểu học Lý Thái Tổ (các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	41.388.671.859	54.894.928.498
Trong năm thứ hai	25.905.006.173	39.447.387.416
	<b>67.293.678.032</b>	<b>94.342.315.914</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 22)	41.388.671.859	54.894.928.498
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>25.905.006.173</b>	<b>39.447.387.416</b>

00/  
TY  
HỮU  
GTI  
AN  
P.Y

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>4.417.106.730.000</b>	<b>355.104.902.000</b>	<b>359.317.561.144</b>	<b>398.731.080.477</b>	<b>161.689.961.911</b>	<b>5.691.950.235.532</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	229.164.849.619	-	229.164.849.619
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(1.319.272.054)	-	(1.319.272.054)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.200.000.000)	-	(19.200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(58.841.455.800)	(58.841.455.800)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>4.417.106.730.000</b>	<b>355.104.902.000</b>	<b>359.317.561.144</b>	<b>607.376.658.042</b>	<b>102.848.506.111</b>	<b>5.841.754.357.297</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>4.417.106.730.000</b>	<b>355.104.902.000</b>	<b>359.317.561.144</b>	<b>740.410.962.952</b>	<b>106.836.922.593</b>	<b>5.978.777.078.689</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	334.420.109.684	-	334.420.109.684
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (i)	-	-	-	(1.410.000.000)	-	(1.410.000.000)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển (i)	-	-	441.710.673.000	(441.710.673.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(32.000.000.000)	-	(32.000.000.000)
Cổ tức (ii)	-	-	-	(176.684.269.200)	-	(176.684.269.200)
Tặng khác (iii)	-	-	-	-	1.522.271.095	1.522.271.095
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>4.417.106.730.000</b>	<b>355.104.902.000</b>	<b>801.028.234.144</b>	<b>423.026.130.436</b>	<b>108.359.193.688</b>	<b>6.104.625.190.268</b>

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018, cụ thể như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 441.710.673.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã bao gồm quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) là 32.000.000.000 VND, và trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Ban kiểm soát không chuyên trách là 1.410.000.000 VND.
- (ii) Cũng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 176.684.269.200 VND (tương đương 4% vốn điều lệ).
- (iii) Thể hiện nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp để (a) Tổng Công ty tiếp tục thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án đường Láng Hòa Lạc, và (b) chi phí hoạt động cho các trường trung cấp và trường dạy nghề là các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 01 năm	7.324.242.001	7.324.242.001
Trong vòng 02 đến 05 năm	28.776.719.450	29.057.622.885
Sau 05 năm	177.419.941.473	184.463.280.039
	<u>213.520.902.924</u>	<u>220.845.144.925</u>

Chi tiết các hợp đồng thuê đất như sau:

Vị trí đất thuê	Hợp đồng/Thông báo số	Diện tích		Thời gian		Tiền thuê đất một năm (VND)
		(m <sup>2</sup> )	Thời hạn thuê	bắt đầu thuê		
Số 2 Láng Hạ	68-2001/ĐCND-HĐTĐTN	2.043,0	20 năm	21/8/2001		280.903.435
Số 34 Láng Hạ	750/HĐTĐ-STNMT-PC	2.713,9	50 năm	01/01/2004		1.703.362.254
Vinata (Khuất Duy Tiến)	235/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ	-	40 năm	13/6/2000		537.865.970
Trung tâm thời trang	477/HĐTĐ	3.467,5	40 năm	13/06/2000		1.423.502.372
47 Điện Biên Phủ	2737/HĐ-TNMT-QLSĐĐ	456,0	50 năm	01/12/2006		152.992.000
Trường Mầm non 1	41697 /TB-CCT-TBTK	4.740,0	50 năm	13/6/2000		858.400.452
Trường Mầm non 2	41693 /TB-CCT-TBTK	5.127,0	50 năm	13/6/2000		713.819.038
Trường Tiểu học	41694 /TB-CCT-TBTK	6.229,0	50 năm	13/6/2000		794.996.028
Trường Trung học	41695 /TB-CCT-TBTK	7.847,0	50 năm	13/6/2000		858.400.452
						<u>7.324.242.001</u>

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	6.049	8.629.885
Yên Nhật (JPY)	89.499	90.751
Euro (EUR)	624	673

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ thi công xây lắp và kinh doanh bất động sản. Bên cạnh đó, đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm các trường mầm non, tiểu học và trung học Lý Thái Tổ thực hiện cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến dịch vụ thi công xây lắp, kinh doanh bất động sản và giáo dục đào tạo – trong đó, doanh thu từ hoạt động giáo dục đào tạo chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 28 và số 29.

Tổng Công ty không có hoạt động xuất khẩu, do vậy, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	773.837.591.745	1.145.332.991.368
Doanh thu kinh doanh bất động sản	16.754.918.779	2.189.336.707
Doanh thu hoạt động giáo dục	59.847.588.357	53.640.159.301
Doanh thu dịch vụ cho thuê và doanh thu khác	61.415.872.690	62.211.479.239
	<b>911.855.971.571</b>	<b>1.263.373.966.615</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>198.124.245.299</b>	<b>7.395.314.350</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	748.022.781.264	1.058.795.211.719
Giá vốn kinh doanh bất động sản	20.793.879.025	1.970.693.841
Giá vốn hoạt động giáo dục	51.769.011.678	43.186.094.162
Giá vốn dịch vụ cho thuê và dịch vụ khác	30.576.810.406	35.502.435.999
	<b>851.162.482.373</b>	<b>1.139.454.435.721</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Cổ tức được chia	255.354.929.344	94.631.651.000
Lãi tiền gửi và cho vay	80.051.405.055	62.766.231.535
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	97.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.377.308.891	259.485.282
Khác	1.355.566.931	846.410.933
	<b>354.139.210.221</b>	<b>158.601.378.750</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	14.547.645.408	17.021.372.953
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.545.618.209	(19.897.488.658)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.571.005	1.800.564.982
Khác	1.117.157.273	796.760.450
	<b>29.260.991.895</b>	<b>(278.790.273)</b>



**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí nhân công	26.706.637.523	35.482.083.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.448.378.565	4.303.109.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.793.874.397	3.031.800.253
Thuế, phí và lệ phí	9.871.710.797	279.193.360
Chi phí đồ dùng văn phòng	570.045.857	1.680.919.394
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(32.722.501.567)	(238.540.385)
Chi phí khác bằng tiền	16.234.656.015	9.099.999.488
	<b><u>27.902.801.587</u></b>	<b><u>53.638.565.285</u></b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí nhân công	44.486.271.226	74.076.514.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.210.275.343	24.994.535.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	888.795.322.255	1.112.315.918.508
Chi phí khác bằng tiền	1.788.145.516	16.742.580.926
	<b><u>960.280.014.340</u></b>	<b><u>1.228.129.549.599</u></b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	23.254.618.908	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>23.254.618.908</u></b>	<b><u>-</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>357.674.728.592</b>	<b>229.164.849.619</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(242.151.252.833)	(94.560.299.256)
<i>Trừ: Thu nhập không bị tính thuế</i>	<i>(272.530.357.324)</i>	<i>(94.631.651.000)</i>
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>30.379.104.491</i>	<i>71.351.744</i>
Chuyển lỗ		(134.604.550.363)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	115.523.475.759	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>117.022.713.321</i>	-
<i>Lỗ hoạt động ưu đãi (thuế suất 10%)</i>	<i>(1.499.237.562)</i>	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	<b><u>23.254.618.908</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động chính và 10% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động giáo dục.

**35. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Công ty con
Công ty Cổ phần VIMECO	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vipaco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vina - Sanwa	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Bên liên quan khác

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ</b>	<b>198.124.245.299</b>	<b>7.395.314.350</b>
Công ty Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	138.093.688.614	-
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	57.261.912.726	1.681.977.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	1.314.992.268	2.137.344.982
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	356.442.623	1.348.679.406
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	462.654.247
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	117.000.000	215.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	202.063.614	186.400.651
Công ty Cổ phần VIMECO	-	172.639.276
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50.000.000	141.722.639
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	132.372.416
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1.818.182	128.850.710
Công ty Cổ phần Viwaco	102.272.727	100.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	-	52.235.250
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	35.437.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	5.454.545	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinaconex	9.600.000	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	9.000.000	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>584.346.389.838</b>	<b>681.662.848.120</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	151.572.822.090	232.540.665.407
Công ty Cổ phần VIMECO	36.424.376.921	145.998.390.603
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.358.663.624	104.381.792.418
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	12.841.410.041	109.435.089.131
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	102.187.902.124	62.998.098.292
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	14.182.446.923	13.271.682.530
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	39.690.336.189	10.783.614.907
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	2.227.675.454	2.253.514.832
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	5.647.206.418	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	216.164.441.937	-
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	46.342.001	-
Công ty Cổ phần Viwaco	2.090.661	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	675.455	-
<b>Thu nhập cổ tức</b>	<b>255.354.929.344</b>	<b>52.421.651.000</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	102.818.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	65.904.301.374	15.850.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	29.281.560.000	-
Công ty Cổ phần Viwaco	20.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	7.939.459.440	8.160.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	6.462.500.000	1.753.100.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	6.120.000.000	4.896.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	5.880.000.000	3.920.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	4.320.000.000	6.519.825.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	3.712.800.000	663.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	1.650.000.000	1.125.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	866.308.530	1.237.584.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	612.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	7.685.142.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập lãi vay</b>	<b>32.651.921.303</b>	<b>24.968.330.364</b>
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	13.274.981.027	16.754.601.391
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	11.371.020.923	1.402.906.265
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	4.126.138.500	3.581.821.500
Công ty Cổ phần VIMECO	2.167.023.069	2.021.815.740
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	556.127.828	393.302.831
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	449.040.894	324.558.050
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	464.997.939	318.879.637
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	242.591.123	170.444.950
<b>Lãi chậm thanh toán phải trả</b>	<b>6.658.211.103</b>	<b>8.590.061.102</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	710.541.302	865.378.655
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	544.655.739	719.460.049
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	469.640.548	669.030.704
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	522.045.260	617.273.370
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	2.717.353.930	3.599.737.180
Công ty Cổ phần VIMECO	1.693.974.324	2.119.181.144
<b>Góp vốn</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>45.600.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	39.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	-	15.000.000.000
<b>Thu nhập từ bảo lãnh</b>	<b>844.805.731</b>	<b>846.370.933</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	844.805.731	846.370.933
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	2.392.500.000	2.026.521.725
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	342.276.000	1.100.808.898

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.047.227.118.256</b>	<b>1.043.651.997.011</b>
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	976.419.553.829	979.367.215.993
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	37.032.438.057	25.766.498.800
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	29.960.881.630	29.960.881.630
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	1.232.031.862	1.232.031.862
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	933.822.580	933.822.580
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	201.679.248	201.679.248
Công ty Cổ phần VIMECO	166.600.912	166.600.912
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	13.984.841	6.852.710
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	2.340.204	4.752.628.183

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>490.901.370.778</b>	<b>296.067.662.716</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	170.441.214.568	119.191.214.568
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	103.894.574.833	11.389.068.670
Công ty Cổ phần VIMECO	94.265.898.974	73.446.306.732
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	53.412.483.564	38.880.262.389
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	21.251.000.000	10.251.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	20.646.995.215	13.456.919.654
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	6.485.300.631	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	5.886.856.919	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	4.956.738.190	15.887.304.335
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	3.825.403.972	3.825.403.972
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	2.174.208.337	1.073.735
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.655.441.455	1.655.441.455
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.159.221.914	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	643.236.900	643.236.900
Công ty Cổ phần Vipaco	202.795.306	202.795.306
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	7.237.635.000
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	<b>70.966.250.542</b>	<b>88.686.432.426</b>
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	19.066.036.193	19.066.036.193
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	17.228.252.588	17.228.252.588
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	13.551.097.903	13.851.097.903
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.987.863.858	2.102.569.108
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.133.000.000	1.133.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	-	17.305.476.634
<b>Cho vay dài hạn</b>	<b>1.481.968.887.699</b>	<b>1.623.816.878.654</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	1.422.119.028.066	1.544.922.101.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	59.849.859.633	78.894.777.554
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>342.647.614.989</b>	<b>259.710.196.805</b>
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	89.245.494.467	75.970.513.439
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	71.503.820.378	71.503.820.378
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	51.409.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	44.236.170.317	43.391.364.586
Công ty Cổ phần VIMECO	31.123.719.515	461.095.831
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	14.434.111.510	34.560.440.221
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	13.279.208.722	9.834.638.695
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	10.420.331.105	10.420.331.105
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	6.304.698.296	6.303.416.823
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	3.712.800.000	31.636.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	2.929.216.882	2.929.216.882
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	1.904.773.601	2.195.057.318
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.159.393.764	1.159.393.764
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	279.869.813	491.914.646
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	271.900.329	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	246.279.333	422.652.344
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	142.539.173	34.704.773
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	44.287.784	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.006.476.991.912</b>	<b>1.166.581.988.819</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	260.713.719.873	251.594.743.029
Công ty Cổ phần VIMECO	167.219.175.047	188.270.734.602
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	100.453.521.818	165.834.908.444
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	132.161.618.579	169.750.721.769
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	113.967.232.084	139.361.844.994
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	80.805.239.586	89.002.024.978
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	82.679.891.630	69.722.698.469
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	35.546.865.296	36.744.990.840
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	6.825.892.992	11.409.145.134
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	165.393.805	165.393.805
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	22.310.687.221	23.028.712.273
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	3.259.921.531	3.259.921.531
Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	-	11.701.865.398
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	6.234.198.203
Công ty Cổ phần Vina - Sanwa	202.187.993	202.187.993
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	99.847.100	232.100.000
Công ty Cổ phần Viwaco	49.827.979	49.827.979
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	15.969.378	15.969.378
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>19.257.783.377</b>	<b>23.204.866.329</b>
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	9.796.397.097	8.677.724.868
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	7.818.277.800	7.818.277.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	422.903.900	5.670.205.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	663.016.285	469.516.285
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	199.049.700	199.049.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	127.579.709	139.533.790
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	108.660.746	108.660.746
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	121.898.140	121.898.140
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>11.120.486.821</b>	<b>28.614.970.232</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	11.120.486.821	11.305.468.454
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	17.309.501.778
<b>Lãi chậm thanh toán phải trả (phải trả khác ngắn hạn/chi phí phải trả ngắn hạn)</b>	<b>46.860.084.785</b>	<b>41.634.072.104</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	19.745.223.567	17.344.363.924
Công ty Cổ phần VIMECO	11.783.485.328	10.088.636.903
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.043.549.995	4.381.987.033
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.308.377.210	3.773.949.540
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	3.635.958.653	3.196.488.462
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	2.343.490.032	1.869.071.955
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	-	979.574.287

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay bù trừ với khoản vay	19.797.664.478	19.771.557.667
Phải thu cổ tức bù trừ với các khoản phải thu khác và phải trả người bán	8.560.000.000	-
Lãi nhập gốc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.140.849.597	1.884.058.094
Phải thu về cho vay bù trừ với phải trả người bán	-	2.000.000.000
Thanh lý khoản đầu tư nhưng chưa nhận được tiền	-	100.000.000

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 176.684.269.200 VND, là số cổ tức phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**37. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa từ ngày 20 tháng 01 năm 2006, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất ý kiến.

Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Thông báo này yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, và Bộ Tư pháp khẩn trương thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để thu tiền sử dụng đất đối với diện tích các nhà nổi của Tổng Công ty xây trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Thông báo này cũng yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Tổng Công ty có chính sách hỗ trợ phúc lợi phù hợp cho cộng đồng dân cư sống ở khu vực này.

Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên do có các yếu tố chưa chắc chắn, và Tổng Công ty chưa xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.



**Nguyễn Lê Thu Hiền**  
Kế toán



**Vũ Nhất**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Trọng Quỳnh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

T.C.P  
★  
I.C.N

T. T. H. H.  
★  
N

